ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA **BĐD HĐQT NGÂN HÀNG CSXH TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 815 /QĐ-BĐD	*Thanh Hóa, ngày 24 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng đợt 1 năm 2026 cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh

TRƯỞNG BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Nghị định số 06/2026/NĐ-CP ngày 10/01/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 4051/QĐ-CT ngày 04/12/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các văn bản của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội: Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 quy định về việc xây dựng và tổ chức kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội; Quyết định số 1026/QĐ-NHCS ngày 29/3/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 86/QĐ-NHCSXH ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội; Công văn số 7064/NHCS-KHNV ngày 14/7/2025 về việc hướng dẫn một số nội dung về tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 1132/QĐ-NHCS ngày 16/3/2026 về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Công văn số 441/NHCS-KHTD ngày 17/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng đợt 1 năm 2026 cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh.

(Nội dung chi tiết tại các Danh mục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ban Đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Trưởng Ban Đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và các cơ quan liên quan về thẩm quyền phê duyệt nội dung đề xuất; tính chính xác, tính pháp lý đối với các hồ sơ, số liệu cung cấp, báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội để chỉ đạo cán bộ tín dụng căn cứ kế hoạch tín dụng được điều chỉnh của từng xã, phường phân bổ vốn đến từng thôn; đồng thời, chủ động báo cáo Giám đốc Phòng giao dịch để tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp xã phân bổ kế hoạch tín dụng năm 2026 được điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này đến cấp thôn theo quy định để tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC$_{VA26441}$.

TRƯỞNG BAN

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Cao Văn Cường

DANH MỤC TỔNG HỢP: ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
CHO CÁC PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BĐD ngày / /2026 của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương điều chỉnh tăng/giảm (-)								Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương (UBND tỉnh) cho vay HN, HCN và CĐTCSK điều chỉnh tăng/giảm (-)
			Cho vay hộ nghèo	Cho vay hộ cận nghèo	Cho vay hộ mới thoát nghèo	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn vốn NHCSXH huy động	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	Hoằng Hóa	21.700	-7.000	-21.000	-18.500		40.000	18.200	2.000	8.000	
2	Hậu Lộc	20.200	-6.000	-23.000	-16.000	-1.800	40.000	15.000	2.000	10.000	
3	Nga Sơn	11.000	-5.000	-18.000	-25.000		40.000	10.000	1.000	8.000	
4	Nghi Sơn	2.800	-6.600	-15.000	-35.000	-3.600	10.000	23.000		30.000	
5	Quảng Xương	29.100	-2.000	-11.000	-19.000		30.000	20.100	1.000	10.000	
6	Thọ Xuân	28.300	-8.000	-12.000	-20.000	-700	40.000	19.000	2.000	8.000	
7	Yên định	9.400	-1.300	-17.200	-25.300	-200	30.000	13.600	800	9.000	
8	Triệu Sơn	28.500	-13.000	-29.500	-12.000	30.000	25.000	17.000	1.000	10.000	
9	Nông Cống	17.000	-7.400	-18.700	-10.400	100	30.000	13.000	400	10.000	
10	Vĩnh Lộc	22.300	-3.000	-16.000	-8.000	-200	35.000	3.500	1.000	10.000	
11	Hà Trung	15.900	-4.800	-8.200	-12.000	-1.000	25.000	6.500	400	10.000	
12	Cẩm Thủy	44.500	-18.000	-20.500	-2.000	59.500	15.000	3.500		7.000	
13	Thạch Thành	45.000	-18.000	-17.000	-10.000	60.000	15.000	7.000	1.000	7.000	
14	Quan Hóa	47.400	-21.700	8.000	15.900	30.000	10.000	200		5.000	
15	Bá Thước	55.800	-58.700	-28.000	81.000	50.000	10.000	1.500			
16	Lang Chánh	50.200		5.000	9.000	25.000	10.000	1.000	200		
17	Ngọc Lặc	90.200	-5.600	-8.200	5.000	82.000	10.000	6.000	1.000		
18	Thường Xuân	82.500	5.000	10.000	25.000	30.000	10.000	2.000	500		
19	Như Thanh	60.500	-30.700	-11.300	22.000	60.000	10.000	5.500		5.000	
20	Hội sở tỉnh	200	-200	-5.800	-12.000			4.000	2.000	10.000	2.200
21	Bỉm Sơn	14.400	-2.000	-200	1.200			5.400		10.000	
22	Quan Sơn	31.600	-13.000	-12.000	10.000	30.000	13.000	200	400	3.000	
23	Thiệu Hóa	10.100	-7.700	-28.200	-25.000		40.000	10.000	1.000	20.000	
24	Mường Lát	12.200	-5.200	4.600	5.000	5.000	2.000	300	500		
25	Như Xuân	50.400	-13.400	-5.100	8.900	46.000	10.000	3.500	500		
26	Sầm Sơn	9.900	-1.700	-4.700	-4.800	-100		11.000	200	10.000	
Tổng		**811.100**	**-255.000**	**-303.000**	**-72.000**	**500.000**	**500.000**	**220.000**	**18.900**	**200.000**	**2.200**

DANH MỤC SỐ 01
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH HOẰNG HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**21.700**	
	Xã Hoằng Châu	**5.300**	
1	Cho vay hộ nghèo	-500	-500
2	Cho vay hộ cận nghèo	-800	-800
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.100	-1.100
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.500	4.430
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.000	2.000
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	2.000
	Xã Hoằng Giang	**2.300**	
1	Cho vay hộ nghèo	-400	-400
2	Cho vay hộ cận nghèo	-4.500	-4.500
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.100	-1.100
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	4.890
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.100	2.100
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	2.000
	Xã Hoằng Hóa	**5.600**	
1	Cho vay hộ nghèo	-800	-800
2	Cho vay hộ cận nghèo	-700	-700
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.200	-1.200
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	5.200
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.000	2.000
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	300	300
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	2.000
	Xã Hoằng Lộc	**4.200**	
1	Cho vay hộ nghèo	-700	-700
2	Cho vay hộ cận nghèo	-600	-600
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.500	-1.500

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.000	3.850
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.800	1.800
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	2.000
	Xã Hoằng Phú	**4.900**	
1	Cho vay hộ nghèo	-800	-800
2	Cho vay hộ cận nghèo	-900	-900
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.200	-1.200
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.500	4.570
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.000	2.000
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	300	300
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	1.600
	Xã Hoằng Sơn	**4.600**	
1	Cho vay hộ nghèo	-500	-500
2	Cho vay hộ cận nghèo	-900	-900
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.100	-1.100
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.000	4.260
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.800	1.800
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	300	300
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	1.300
	Xã Hoằng Thanh	**-1.800**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.900	-1.900
2	Cho vay hộ cận nghèo	-6.500	-6.500
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-5.600	-5.600
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	7.000	6.800
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	4.000	4.000
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	2.100
	Xã Hoằng Tiến	**-3.400**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.400	-1.400
2	Cho vay hộ cận nghèo	-6.100	-6.100
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-5.700	-5.700
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	6.000	6.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.500	2.500

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	300	300
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	2.000

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH.*

DANH MỤC SỐ 02
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH HẬU LỘC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**20.200**	
	Xã Đông Thành	**4.800**	
1	Cho vay hộ nghèo	-600	-600
2	Cho vay hộ cận nghèo	-4.000	-4.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.500	-2.500
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	8.000	7.925
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.000	2.000
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	400	400
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.500	3.500
	Xã Hậu Lộc	**7.100**	
1	Cho vay hộ nghèo	-800	-800
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.000	-3.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.000	-1.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	8.000	7.765
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.000	2.000
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	400	400
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.500	3.000
	Xã Hoa Lộc	**7.900**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.000	-1.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.000	-2.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.500	-1.500
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	8.000	8.220
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.000	2.000
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	400	400
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	2.000	4.000
	Xã Triệu Lộc	**7.300**	
1	Cho vay hộ nghèo	-600	-600

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.000	-2.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-500	-500
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	6.000	6.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.000	2.000
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	400	400
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	2.000	3.500
	Xã Vạn Lộc	**-6.900**	
1	Cho vay hộ nghèo	-3.000	-3.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-12.000	-12.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-10.500	-10.500
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	-1.800	-1.800
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	10.000	10.090
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	7.000	7.000
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	400	400
8	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	3.000	6.000

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH.*

DANH MỤC SỐ 03
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH NGA SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**11.000**	
	Xã Ba Đình	**1.430**	
1	Cho vay hộ nghèo	-670	-670
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.700	-2.700
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-5.000	-5.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	6.700	6.700
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.700	1.700
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.300	2.900
	Xã Hồ Vương	**3.800**	
1	Cho vay hộ nghèo	-600	-600
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.200	-2.200
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.200	-3.200
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	6.700	6.711
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.700	1.700
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.300	2.900
	Xã Nga An	**3.870**	
1	Cho vay hộ nghèo	-230	-230
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.000	-1.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.000	-2.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.700	4.700
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.200	1.200
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	2.080
	Xã Nga Sơn	**800**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.000	-1.000

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
2	Cho vay hộ cận nghèo	-4.500	-4.500
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-6.200	-6.200
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	8.500	8.500
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.000	2.000
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.800	4.320
	Xã Nga Thắng	**1.700**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.000	-1.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.300	-3.300
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.900	-3.900
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	6.700	6.700
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.700	1.700
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.300	2.900
	Xã Tân Tiến	**-600**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.500	-1.500
2	Cho vay hộ cận nghèo	-4.300	-4.300
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-4.700	-4.700
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	6.700	6.689
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.700	1.700
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.300	2.900

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 04
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG CỦA PGD NHCSXH NGHI SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**2.800**	
	Phường Ngọc Sơn	**-5.783**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.020	-1.020
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.344	-2.344
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-9.719	-9.719
4	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	3.800	3.800
5	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	3.500	5.500
	Phường Đào Duy Từ	**3.420**	
1	Cho vay hộ nghèo	-390	-390
2	Cho vay hộ cận nghèo	-440	-440
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-850	-850
4	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.600	1.600
5	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	3.500	5.100
	Phường Hải Bình	**473**	
1	Cho vay hộ nghèo	-620	-620
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.270	-2.270
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-4.537	-4.537
4	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	3.900	3.900
5	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	4.000	6.000
	Phường Hải Lĩnh	**258**	
1	Cho vay hộ nghèo	-410	-410
2	Cho vay hộ cận nghèo	-840	-840
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.392	-3.392
4	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.400	2.400
5	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	2.500	4.400
	Phường Trúc Lâm	**-357**	
1	Cho vay hộ nghèo	-860	-860
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.891	-1.891
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.502	-2.502

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	-1.004	-1.004
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.400	1.400
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	4.500	6.300
	Phường Tĩnh Gia	**2.308**	
1	Cho vay hộ nghèo	-760	-760
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.344	-1.344
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.088	-3.088
4	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.500	2.500
5	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	5.000	7.200
	Phường Tân Dân	**1.990**	
1	Cho vay hộ nghèo	-520	-520
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.632	-1.632
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-850	-850
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	-8	-8
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.000	2.000
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	3.000	4.500
	Phường Nghi Sơn	**464**	
1	Cho vay hộ nghèo	-920	-920
2	Cho vay hộ cận nghèo	-520	-520
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.050	-1.050
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	-1.646	-1.646
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.900	1.900
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	2.700	3.800
	Xã Trường Lâm	**-2.897**	
1	Cho vay hộ nghèo	-440	-440
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.899	-1.899
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-5.916	-5.916
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	-942	-942
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.000	5.038
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.800	1.800
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	500	900
	Xã Các Sơn	**2.924**	
1	Cho vay hộ nghèo	-660	-660
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.820	-1.820

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.096	-3.096
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	6.000	6.475
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.700	1.700
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	800	1.300

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 05
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH QUẢNG XƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**29.100**	
	Xã Tiên Trang	**3.712**	
1	Cho vay hộ nghèo	-189	-189
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.688	-3.688
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.831	-1.831
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.400	5.450
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	3.050	3.050
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	370	370
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	600	600
	Xã Lưu Vệ	**4.714**	
1	Cho vay hộ nghèo	-221	-221
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.737	-1.737
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-538	-538
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.100	4.180
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.450	2.450
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	160	160
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	500	2.020
	Xã Quảng Yên	**6.539**	
1	Cho vay hộ nghèo	-210	-210
2	Cho vay hộ cận nghèo	-548	-548
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-983	-983
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.550	4.620
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.600	2.600
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	90	90
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.040	2.240
	Xã Quảng Ninh	**2.832**	
1	Cho vay hộ nghèo	-80	-80
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.513	-1.513

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.275	-2.275
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.700	3.680
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.700	1.700
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.200	1.950
	Xã Quảng Bình	**5.100**	
1	Cho vay hộ nghèo	-252	-252
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.206	-1.206
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-4.532	-4.532
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.900	4.900
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	3.400	3.400
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	90	90
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	2.700	4.500
	Xã Quảng Ngọc	**75**	
1	Cho vay hộ nghèo	-450	-450
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.520	-1.520
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-6.255	-6.255
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.650	2.800
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	3.600	3.600
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	90	90
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.960	3.920
	Xã Quảng Chính	**6.128**	
1	Cho vay hộ nghèo	-598	-598
2	Cho vay hộ cận nghèo	-788	-788
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.586	-2.586
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.700	4.370
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	3.300	3.300
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	2.000	4.770

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 06
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH THỌ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**28.300**	
	Xã Sao Vàng	**2.100**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.300	-1.300
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.600	-1.600
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.700	-3.700
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	-700	-700
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	5.027
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	3.100	3.100
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	300	300
8	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	2.000
	Xã Xuân Hòa	**4.600**	
1	Cho vay hộ nghèo	-400	-400
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.200	-1.200
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.600	-1.600
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	4.870
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.700	1.700
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	2.000
	Xã Thọ Xuân	**2.900**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.800	-1.800
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.500	-1.500
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.400	-2.400
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	4.984
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.100	2.100
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	500	500
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	2.000

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
	Xã Thọ Long	**4.500**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.000	-1.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.400	-1.400
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.100	-2.100
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	4.956
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.700	2.700
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	300	300
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	1.950
	Xã Thọ Lập	**3.900**	
1	Cho vay hộ nghèo	-700	-700
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.300	-1.300
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.700	-2.700
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	5.100
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.400	2.400
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	2.000
	Xã Xuân Tín	**2.000**	
1	Cho vay hộ nghèo	-700	-700
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.100	-2.100
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.800	-2.800
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	5.074
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.400	1.400
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	2.000
	Xã Xuân Lập	**3.800**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.100	-1.100
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.600	-1.600
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.900	-2.900
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	5.003
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	3.200	3.200
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	1.980

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
	Xã Lam Sơn	**4.500**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.000	-1.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.300	-1.300
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.800	-1.800
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	4.986
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.400	2.400
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	2.070

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 07
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH YÊN ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**9.400**	
	Xã Yên Định	**2.410**	
1	Cho vay hộ nghèo	-180	-180
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.210	-2.210
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.600	-3.600
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	4.950
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.200	2.200
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.100	2.100
	Xã Yên Phú	**2.320**	
1	Cho vay hộ nghèo	-180	-180
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.000	-2.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.100	-3.100
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.300	4.300
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.800	1.800
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	300	300
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.200	2.200
	Xã Quý Lộc	**740**	
1	Cho vay hộ nghèo	-220	-220
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.940	-2.940
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.800	-2.800
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	-200	-200
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.300	4.300
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.500	1.500
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
8	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	2.000
	Xã Yên Trường	**1.320**	
1	Cho vay hộ nghèo	-180	-180

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.900	-1.900
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.200	-3.200
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.000	3.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.900	1.900
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.600	2.600
	Xã Yên Ninh	**220**	
1	Cho vay hộ nghèo	-80	-80
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.400	-3.400
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-4.000	-4.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.300	4.301
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.300	2.300
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.100	2.100
	Xã Định Tân	**2.020**	
1	Cho vay hộ nghèo	-180	-180
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.000	-2.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.300	-3.300
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.300	4.349
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.700	1.700
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.400	2.400
	Xã Định Hòa	**370**	
1	Cho vay hộ nghèo	-280	-280
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.750	-2.750
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-5.300	-5.300
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.800	4.800
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.200	2.200
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.600	2.600

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 08
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH TRIỆU SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**28.500**	
	Xã Triệu Sơn	**-1.200**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.500	-1.500
2	Cho vay hộ cận nghèo	-6.600	-6.600
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.800	-1.800
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.500	4.556
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	3.300	3.300
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	700	2.100
	Xã An Nông	**-200**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.800	-2.800
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.100	-3.100
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-600	-600
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.800	3.157
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.800	1.800
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.500	2.700
	Xã Tân Ninh	**2.400**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.400	-1.400
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.400	-3.400
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	400	400
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.000	3.127
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.200	2.200
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.500	2.500
	Xã Đồng Tiến	**4.500**	
1	Cho vay hộ nghèo	-100	-100

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.100	-2.100
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	100	100
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.000	2.690
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.700	1.700
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.800	3.000
	Xã Thọ Phú	**-2.800**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.400	-2.400
2	Cho vay hộ cận nghèo	-4.600	-4.600
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.100	-3.100
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.500	3.575
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.200	2.200
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.500	2.900
	Xã Thọ Ngọc	**3.500**	
1	Cho vay hộ nghèo	-900	-900
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.400	-3.400
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.600	1.600
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.300	3.022
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.800	1.800
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	2.000
	Xã Thọ Bình	**19.900**	
1	Cho vay hộ nghèo	-3.900	-3.900
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.600	-3.600
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-4.400	-4.400
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	30.000	30.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.700	1.700
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Hợp Tiến	**2.400**	
1	Cho vay hộ cận nghèo	-2.700	-2.700
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-4.200	-4.200
3	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.900	4.900

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
4	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.300	2.300
5	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	2.000	3.400

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 09
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH NÔNG CỐNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**17.000**	
	Xã Trường Văn	**5.670**	
1	Cho vay hộ nghèo	-500	-500
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.900	-1.900
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.180	-1.180
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	5.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.150	2.150
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	2.000	4.000
	Xã Nông Cống	**-1.400**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.300	-1.300
2	Cho vay hộ cận nghèo	-5.400	-5.400
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.500	-3.500
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	5.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.200	2.200
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.500	3.800
	Xã Trung Chính	**-670**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.670	-1.670
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.800	-2.800
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.500	-3.500
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	5.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.200	2.200
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Thắng Lợi	**4.650**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.000	-1.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.900	-2.900
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-700	-700

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	5.088
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.150	2.150
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	2.000	4.000
	Xã Công Chính	**3.270**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.000	-2.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.900	-3.900
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	420	420
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	100	100
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	4.912
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.150	2.150
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.500	3.500
	Xã Thăng Bình	**2.475**	
1	Cho vay hộ nghèo	-570	-570
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.600	-1.600
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.130	-1.130
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.000	3.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.075	1.075
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.700	3.400
	Xã Tượng Lĩnh	**3.005**	
1	Cho vay hộ nghèo	-360	-360
2	Cho vay hộ cận nghèo	-200	-200
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-810	-810
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	2.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.075	1.075
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.300	1.300

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 10
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH VĨNH LỘC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**22.300**	
	Xã Vĩnh Lộc	**6.816**	
1	Cho vay hộ nghèo	-547	-547
2	Cho vay hộ cận nghèo	-7.092	-7.092
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.295	-3.295
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	-50	-50
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	12.000	12.000
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.900	1.900
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	400	400
8	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	3.500	5.900
	Xã Tây Đô	**8.769**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.437	-1.437
2	Cho vay hộ cận nghèo	-4.476	-4.476
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.268	-1.268
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	-50	-50
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	12.000	12.000
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	800	800
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
8	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	3.000	5.300
	Xã Biện Thượng	**6.715**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.016	-1.016
2	Cho vay hộ cận nghèo	-4.432	-4.432
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.437	-3.437
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	-100	-100
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	11.000	11.000
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	800	800
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	400	400
8	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	3.500	5.800

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 11
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH HÀ TRUNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**15.900**	
	Xã Hà Trung	**4.850**	
1	Cho vay hộ nghèo	-450	-450
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.000	-1.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.000	-1.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.500	4.315
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.200	1.200
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.600	2.625
	Xã Tống Sơn	**3.000**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.000	-1.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.600	-1.600
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.000	-2.000
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	-1.000	-1.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	4.875
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.500	1.500
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
8	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	2.000	3.490
	Xã Hà Long	**2.300**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.300	-2.300
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.300	-2.300
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.000	-2.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	5.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.300	1.300
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	2.500	4.455
	Xã Hoạt Giang	**5.050**	

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
1	Cho vay hộ nghèo	-750	-750
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.000	-1.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.000	-2.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.500	5.810
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.300	1.300
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.900	3.170
	Xã Lĩnh Toại	**700**	
1	Cho vay hộ nghèo	-300	-300
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.300	-2.300
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-5.000	-5.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	5.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.200	1.200
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	2.000	3.260

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 12
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH CẨM THỦY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**44.500**	
	Xã Cẩm Thạch	**12.700**	
1	Cho vay hộ nghèo	-4.700	-4.700
2	Cho vay hộ cận nghèo	-4.700	-4.700
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.400	-3.400
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	20.000	20.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	4.975
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	500	500
	Xã Cẩm Vân	**5.200**	
1	Cho vay hộ nghèo	-3.200	-3.200
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.300	-3.300
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.500	-2.500
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	12.000	12.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.500	1.470
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	700	700
	Xã Cẩm Tú	**7.400**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.600	-2.600
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.900	-3.900
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.600	1.600
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	10.000	10.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.800	1.800
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	500	500
	Xã Cẩm Tân	**12.300**	
1	Cho vay hộ nghèo	-6.300	-6.300
2	Cho vay hộ cận nghèo	-6.300	-6.300
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.600	2.600
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	17.500	17.500
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.700	3.775
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.100	1.100

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
	Xã Cẩm Thủy	**6.900**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.200	-1.200
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.300	-2.300
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-300	-300
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.000	2.980
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	700	700
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	7.000	6.910

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 13
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH THẠCH THÀNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**45.000**	
	Xã Kim Tân	**11.990**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.500	-1.500
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.100	-1.100
3	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.500	5.399
4	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.890	1.890
5	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	7.000	9.076
	Xã Vân Du	**3.700**	
1	Cho vay hộ nghèo	-4.000	-4.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.000	-1.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.000	-3.000
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	9.000	9.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.500	1.500
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.000	1.000
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
	Xã Ngọc Trạo	**14.100**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.500	-2.500
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.000	-2.000
3	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	15.000	15.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.500	2.523
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.000	1.000
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Thạch Bình	**15.200**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.000	-1.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.000	-1.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.000	-2.000
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	16.000	16.000

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	2.078
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.000	1.000
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
	Xã Thành Vinh	**-4.390**	
1	Cho vay hộ nghèo	-5.300	-5.300
2	Cho vay hộ cận nghèo	-8.900	-8.900
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.000	-2.000
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	9.000	9.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.500	1.500
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.110	1.110
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
	Xã Thạch Quảng	**4.400**	
1	Cho vay hộ nghèo	-3.700	-3.700
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.000	-3.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.000	-3.000
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	11.000	11.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	2.000
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.000	1.000
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 14
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH QUAN HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**47.400**	
	Xã Hồi Xuân	**15.370**	
1	Cho vay hộ nghèo	-3.900	-3.900
2	Cho vay hộ cận nghèo	1.000	1.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.900	1.900
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	12.000	12.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.250	1.290
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	120	120
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	3.000	4.819
	Xã Nam Xuân	**4.550**	
1	Cho vay hộ nghèo	-3.500	-3.500
2	Cho vay hộ cận nghèo	1.000	1.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.800	2.800
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	2.000	2.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.250	1.238
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	1.281
	Xã Thiên Phủ	**3.690**	
1	Cho vay hộ nghèo	-3.000	-3.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	1.000	1.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.400	2.400
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	2.000	2.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.250	1.267
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	40	40
	Xã Hiền Kiệt	**4.800**	
1	Cho vay hộ nghèo	-3.200	-3.200
2	Cho vay hộ cận nghèo	1.000	1.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.200	2.200
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	3.000	3.000

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.800	2.025
	Xã Phú Lệ	**8.070**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.300	-1.300
2	Cho vay hộ cận nghèo	1.000	1.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.600	1.600
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	5.000	5.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.250	1.206
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	20	20
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	500	1.100
	Xã Trung Thành	**3.970**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.600	-2.600
2	Cho vay hộ cận nghèo	1.500	1.500
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.800	1.800
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	2.000	2.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.250	1.218
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	20	20
	Xã Phú Xuân	**4.700**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.000	-2.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	1.000	1.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.200	1.200
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	3.000	3.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.500	1.464
	Xã Trung Sơn	**2.250**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.200	-2.200
2	Cho vay hộ cận nghèo	500	500
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.000	2.000
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	1.000	1.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	450	292
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	500	800

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH.*

DANH MỤC SỐ 15
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH BÁ THƯỚC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**55.800**	
	Xã Bá Thước	**7.500**	
1	Cho vay hộ nghèo	-6.800	-6.800
2	Cho vay hộ cận nghèo	-5.000	-5.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	9.400	9.400
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	8.500	8.500
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.200	1.250
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	200	200
	Xã Thiết Ống	**8.400**	
1	Cho vay hộ nghèo	-6.800	-6.800
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.200	-2.200
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	7.200	7.200
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	8.500	8.500
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.500	1.475
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	200	200
	Xã Văn Nho	**9.150**	
1	Cho vay hộ nghèo	-7.400	-7.400
2	Cho vay hộ cận nghèo	-900	-900
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	9.800	9.800
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	5.500	5.500
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	1.955
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	150	150
	Xã Điền Quang	**11.100**	
1	Cho vay hộ nghèo	-11.700	-11.700
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.800	-2.800
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	16.400	16.400
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	7.500	7.500
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.500	1.440
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	200	200
	Xã Điền Lư	**6.000**	
1	Cho vay hộ nghèo	-4.300	-4.300
2	Cho vay hộ cận nghèo	-5.900	-5.900

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	5.600	5.600
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	9.000	9.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.300	1.210
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	300	300
	Xã Quý Lương	**13.200**	
1	Cho vay hộ nghèo	-13.500	-13.500
2	Cho vay hộ cận nghèo	-4.200	-4.200
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	21.000	21.000
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	8.000	8.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.800	1.810
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	100	100
	Xã Cổ Lũng	**2.250**	
1	Cho vay hộ nghèo	-4.000	-4.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.700	-2.700
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	6.200	6.200
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	2.000	2.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	500	485
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	250	250
	Xã Pù Luông	**-1.800**	
1	Cho vay hộ nghèo	-4.200	-4.200
2	Cho vay hộ cận nghèo	-4.300	-4.300
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	5.400	5.400
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	1.000	1.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	200	375
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	100	100

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 16
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH LANG CHÁNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**50.200**	
	Xã Đồng Lương	**11.800**	
1	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.500	2.500
2	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	7.000	7.000
3	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	2.000
4	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	200	200
5	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Giao An	**12.700**	
1	Cho vay hộ cận nghèo	1.000	1.000
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.500	2.500
3	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	7.000	7.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	2.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	200	200
	Xã Linh Sơn	**9.300**	
1	Cho vay hộ cận nghèo	1.000	1.000
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.000	1.000
3	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	5.000	5.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	2.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	200	200
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Văn Phú	**6.200**	
1	Cho vay hộ cận nghèo	1.000	1.000
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.000	1.000
3	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	2.000	2.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	2.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	200	200
	Xã Yên Khương	**5.100**	
1	Cho vay hộ cận nghèo	1.000	1.000
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.000	1.000

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
3	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	2.000	2.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	1.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	100	100
	Xã Yên Thắng	**5.100**	
1	Cho vay hộ cận nghèo	1.000	1.000
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.000	1.000
3	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	2.000	2.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	1.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	100	100

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 17
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH NGỌC LẶC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**90.200**	
	Xã Kiên Thọ	**12.501**	
1	Cho vay hộ nghèo	-338	-338
2	Cho vay hộ cận nghèo	-305	-305
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	544	544
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	10.500	10.500
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	929
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.000	1.000
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Minh Sơn	**16.168**	
1	Cho vay hộ nghèo	-702	-702
2	Cho vay hộ cận nghèo	-990	-990
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-640	-640
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	15.500	15.500
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	2.000
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	800	800
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
	Xã Ngọc Lặc	**15.964**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.617	-1.617
2	Cho vay hộ cận nghèo	-4.864	-4.864
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.245	3.245
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	15.500	15.500
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	2.000
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.500	1.500
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
	Xã Ngọc Liên	**13.751**	
1	Cho vay hộ nghèo	-823	-823
2	Cho vay hộ cận nghèo	-695	-695
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.569	1.569
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	11.500	11.500

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	1.086
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.000	1.000
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
	Xã Nguyệt Ấn	**14.948**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.120	-1.120
2	Cho vay hộ cận nghèo	-931	-931
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-601	-601
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	14.500	14.500
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	2.099
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.000	1.000
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Thạch Lập	**16.868**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.000	-1.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-415	-415
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	883	883
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	14.500	14.500
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	1.886
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	700	700
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH.*

DANH MỤC SỐ 18
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH THƯỜNG XUÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**82.500**	
	Xã Luận Thành	**12.880**	
1	Cho vay hộ nghèo	400	400
2	Cho vay hộ cận nghèo	800	800
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.000	4.000
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	6.000	6.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.200	1.210
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	380	380
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Thắng Lộc	**6.700**	
1	Cho vay hộ nghèo	800	800
2	Cho vay hộ cận nghèo	2.000	2.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.000	2.000
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	1.000	1.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	800	790
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	100	100
	Xã Xuân Chinh	**7.520**	
1	Cho vay hộ nghèo	1.700	1.700
2	Cho vay hộ cận nghèo	1.500	1.500
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.000	2.000
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	2.000	2.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	200	210
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	120	120
	Xã Lương Sơn	**9.500**	
1	Cho vay hộ nghèo	800	800
2	Cho vay hộ cận nghèo	1.500	1.500
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.000	3.000
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	3.000	3.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	990
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	200	200
	Xã Yên Nhân	**6.300**	
1	Cho vay hộ nghèo	800	800
2	Cho vay hộ cận nghèo	1.000	1.000

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.000	3.000
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	1.000	1.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	300	320
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	200	200
	Xã Vạn Xuân	**6.780**	
1	Cho vay hộ nghèo	500	500
2	Cho vay hộ cận nghèo	700	700
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.000	2.000
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	3.000	3.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	500	500
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	80	80
	Xã Bát Mọt	**2.440**	
1	Cho vay hộ cận nghèo	500	500
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.000	1.000
3	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	500	500
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	400	400
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	40	40
	Xã Tân Thành	**10.980**	
1	Cho vay hộ cận nghèo	1.200	1.200
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.000	4.000
3	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	4.500	4.500
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.100	1.100
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	180	180
	Xã Thường Xuân	**19.400**	
1	Cho vay hộ cận nghèo	800	800
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.000	4.000
3	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	9.000	9.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.500	4.480
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	700	700
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	400	400

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 19
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH NHƯ THANH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**60.500**	
	Xã Mậu Lâm	**16.070**	
1	Cho vay hộ nghèo	-3.410	-3.410
2	Cho vay hộ cận nghèo	340	340
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.070	4.070
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	13.670	13.670
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	500	450
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	900	900
	Xã Như Thanh	**5.180**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.460	-2.460
2	Cho vay hộ cận nghèo	-710	-710
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-700	-700
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	-2.250	-2.250
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	5.150
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.300	1.300
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	5.000	6.700
	Xã Thanh Kỳ	**6.370**	
1	Cho vay hộ nghèo	-13.130	-13.130
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.750	-1.750
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	10.950	10.950
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	6.500	6.500
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.000	3.100
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	800	800
	Xã Xuân Du	**17.260**	
1	Cho vay hộ nghèo	-4.200	-4.200
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.620	-2.620
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.600	3.600
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	18.980	18.980
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	500	460
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.000	1.000
	Xã Xuân Thái	**5.990**	

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
1	Cho vay hộ nghèo	-2.360	-2.360
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.170	-1.170
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.420	2.420
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	6.400	6.400
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	500	490
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	200	200
	Xã Yên Thọ	**9.630**	
1	Cho vay hộ nghèo	-5.140	-5.140
2	Cho vay hộ cận nghèo	-5.390	-5.390
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.660	1.660
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	16.700	16.700
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	500	350
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.300	1.300

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH.*

DANH MỤC SỐ 20
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC PHƯỜNG CỦA HỘI SỞ NHCSXH TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**-2.000**	
	Phường Đông Quang	**-2.150**	
1	Cho vay hộ nghèo	-150	-150
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.200	-2.200
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.500	-2.500
4	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	800	800
5	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	400	400
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.500	3.500
	Phường Đông Sơn	**-3.800**	
1	Cho vay hộ cận nghèo	-2.300	-2.300
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-8.000	-8.000
3	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.100	2.100
4	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	400	400
5	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	4.000	8.000
	Phường Hạc Thành	**1.800**	
1	Cho vay hộ cận nghèo	-200	-200
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-200	-200
3	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
4	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	2.000	3.500
	Phường Hàm Rồng	**1.250**	
1	Cho vay hộ nghèo	-50	-50
2	Cho vay hộ cận nghèo	-300	-300
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-300	-300
4	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	100	100
5	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	300	300
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.500	3.700
	Phường Nguyệt Viên	**680**	
1	Cho vay hộ cận nghèo	-300	-300

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-400	-400
3	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	80	80
4	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	300	300
5	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	1.300
	Phường Quảng Phú	**220**	
1	Cho vay hộ cận nghèo	-500	-500
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-600	-600
3	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	920	920
4	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	400	400
II	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương**	**2.200**	
	Phường Đông Quang	**300**	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	300	836
	Phường Đông Sơn	**600**	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	600	1.210
	Phường Hạc Thành	**400**	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	400	1.092
	Phường Hàm Rồng	**400**	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	400	1.075
	Phường Nguyệt Viên	**200**	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	200	1.079
	Phường Quảng Phú	**300**	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	300	508

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 21
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC PHƯỜNG CỦA PGD NHCSXH BỈM SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**14.400**	
	Phường Bỉm Sơn	**7.740**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.500	-1.500
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.000	1.000
3	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	3.240	3.240
4	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	5.000	8.600
	Phường Quang Trung	**6.660**	
1	Cho vay hộ nghèo	-500	-500
2	Cho vay hộ cận nghèo	-200	-200
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	200	200
4	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.160	2.160
5	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	5.000	7.900

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 22
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH QUAN SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**31.600**	
	Xã Trung Hạ	**7.250**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.000	-2.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.000	-2.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.600	2.600
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	5.000	5.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.000	2.990
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	50	50
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
8	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	500	600
	Xã Quan Sơn	**8.760**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.000	-2.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.000	-3.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.600	2.600
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	6.000	6.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	4.000	4.750
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	60	60
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
8	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	1.000	1.600
	Xã Tam Lư	**4.900**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.000	-2.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.500	-1.500
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	900	900
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	5.000	5.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	2.000
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	500	1.100

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
	Xã Tam Thanh	**2.400**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.500	-1.500
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.500	-1.500
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.200	1.200
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	3.000	3.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	1.150
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	200	700
	Xã Sơn Thủy	**-2.160**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.000	-1.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.000	-1.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.300	-1.300
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	1.000	1.000
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	40	40
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Sơn Điện	**5.150**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.000	-2.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.000	-1.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.600	1.600
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	5.000	5.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	1.500
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	50	50
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	500	1.200
	Xã Mường Mìn	**4.300**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.000	-1.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.000	-1.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.200	1.200
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	4.000	4.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	1.220
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	100	600
	Xã Na Mèo	**1.000**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.500	-1.500
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.000	-1.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.200	1.200

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	1.000	1.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	1.050
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	200	200

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 23
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG CỦA PGD NHCSXH THIỆU HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**10.100**	
	Xã Thiệu Hóa	**4.700**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.500	-1.500
2	Cho vay hộ cận nghèo	-6.000	-6.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-5.000	-5.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	10.000	10.153
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	3.000	3.000
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	4.000	5.939
	Xã Thiệu Toán	**3.300**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.700	-1.700
2	Cho vay hộ cận nghèo	-5.000	-5.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-4.500	-4.500
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	11.000	11.251
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.300	1.300
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	2.000	1.972
	Xã Thiệu Trung	**0**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.300	-1.300
2	Cho vay hộ cận nghèo	-6.000	-6.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-5.000	-5.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	7.000	6.973
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.300	1.300
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	4.000	4.602
	Xã Thiệu Tiến	**1.000**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.000	-1.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-5.500	-5.500
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-4.000	-4.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	7.000	7.175

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.300	1.300
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	3.000	5.299
	Xã Thiệu Quang	**0**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.200	-1.200
2	Cho vay hộ cận nghèo	-4.000	-4.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-4.000	-4.000
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	5.000	5.569
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	1.100	1.100
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	3.000	5.391
	Phường Đông Tiến	**1.100**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.000	-1.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.700	-1.700
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.500	-2.500
4	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	2.000	2.000
5	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	300	300
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	4.000	6.797

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 24
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH MƯỜNG LÁT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**12.200**	
	Xã Trung Lý	**1.800**	
1	Cho vay hộ nghèo	-200	-200
2	Cho vay hộ cận nghèo	500	500
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	700	700
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	500	500
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	200	700
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Pù Nhi	**1.300**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.300	-1.300
2	Cho vay hộ cận nghèo	700	700
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	800	800
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	700	700
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	200	500
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	100	100
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Tam Chung	**1.440**	
1	Cho vay hộ nghèo	-700	-700
2	Cho vay hộ cận nghèo	500	500
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	700	700
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	600	600
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	200	500
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	40	40
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Quang Chiểu	**1.300**	
1	Cho vay hộ nghèo	-700	-700
2	Cho vay hộ cận nghèo	600	600
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	500	500
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	700	700
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	200	600
	Xã Mường Chanh	**1.400**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.100	-1.100

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
2	Cho vay hộ cận nghèo	800	800
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	800	800
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	600	600
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	200	800
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Mường Lát	**2.360**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.200	-1.200
2	Cho vay hộ cận nghèo	800	800
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	800	800
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	1.000	1.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	800	2.200
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	160	160
	Xã Mường Lý	**1.800**	
1	Cho vay hộ cận nghèo	500	500
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	500	500
3	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	500	500
4	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	200	700
5	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Nhi Sơn	**800**	
1	Cho vay hộ cận nghèo	200	200
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	200	200
3	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	400	400

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 25
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH NHƯ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**50.400**	
	Xã Như Xuân	**7.230**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.950	-2.950
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.840	-1.840
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.220	1.220
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	9.000	9.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	1.000
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	700	700
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Xuân Bình	**11.550**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.770	-2.770
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.800	-1.800
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.320	1.320
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	12.000	12.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	1.890
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	700	700
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Hóa Quỳ	**7.160**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.750	-2.750
2	Cho vay hộ cận nghèo	-980	-980
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.090	1.090
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	7.500	7.500
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.500	1.500
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	700	700
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Thanh Phong	**6.280**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.370	-1.370
2	Cho vay hộ cận nghèo	420	420
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.080	1.080
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	4.200	4.200
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.500	1.530
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	350	350

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Thanh Quân	**7.280**	
1	Cho vay hộ nghèo	-1.370	-1.370
2	Cho vay hộ cận nghèo	580	580
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.270	2.270
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	3.300	3.300
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	2.020
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	400	400
7	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	100	100
	Xã Thượng Ninh	**10.900**	
1	Cho vay hộ nghèo	-2.190	-2.190
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.480	-1.480
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.920	1.920
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	10.000	10.000
5	Cho vay cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	2.060
6	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	650	650

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*

DANH MỤC SỐ 26
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC PHƯỜNG CỦA PGD NHCSXH SẦM SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	**Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương**	**9.900**	
	Phường Sầm Sơn	**5.664**	
1	Cho vay hộ nghèo	-934	-934
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.467	-2.467
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.535	-2.535
4	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	6.400	6.400
5	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	5.200	8.200
	Phường Nam Sầm Sơn	**4.236**	
1	Cho vay hộ nghèo	-766	-766
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.233	-2.233
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.265	-2.265
4	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	-100	-100
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	4.600	4.600
6	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	200	200
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm - nguồn NHCSXH huy động	4.800	7.300

Ghi chú: *Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay ở các chương trình được quy định theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 của Ngân hàng CSXH*